

Số: **1362**/NĐĐT-KHVT

Quảng Ninh, ngày **06** tháng **5** năm 2026

V/v đề nghị báo giá cung cấp vật tư, thiết bị Hệ thống cấp than, hệ thống thải xỉ lò hơi

Kính gửi: Quý công ty và các nhà cung cấp

Trước tiên, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý Công ty trong thời gian qua.

Hiện nay, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đang chuẩn bị triển khai công tác sửa chữa lớn các thiết bị năm 2027. Để có cơ sở thực hiện theo các quy định hiện hành, Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá các loại vật tư, thiết bị theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 đính kèm (*có thể báo giá một hoặc một số hoặc toàn bộ vật tư, thiết bị theo khả năng cung cấp của mình*).

- Hồ sơ báo giá bao gồm:

+ Báo giá: do người đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá (*kèm theo giấy ủy quyền, quyết định hoặc tài liệu tương đương khác*).

+ Giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng được kinh doanh có điều kiện (nếu có).

+ Các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự với các hàng hóa báo giá (*kèm theo các tài liệu chứng minh đã thực hiện hoàn thành hợp đồng*).

- Yêu cầu đối với vật tư, thiết bị báo giá: cam kết vật tư, thiết bị là hàng mới 100%, chưa qua sử dụng, có ký, mã hiệu, nhãn mác, nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

- Địa điểm giao hàng: tại kho của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (*Địa chỉ: khu Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh*).

- Hiệu lực của báo giá: 150 ngày kể từ ngày báo giá.

Báo giá của Quý Công ty xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:


- Địa chỉ gửi báo giá: Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV (*Địa chỉ: khu Đông Sơn, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại: 0203.6266323; Fax: 0203.6266324; E-mail: dongtrieu.dtk@gmail.com*).

- Thời gian báo giá: chậm nhất đến 16 giờ 30 ngày 13/5/2026.

(*Mọi thông tin trao đổi xin liên hệ: Ông Phạm Thế Vinh - Nhân viên*)

phòng KHĐT-VT; Số điện thoại: 0329.039.895).

Rất mong nhận được sự hợp tác và phản hồi sớm từ Quý Công ty.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy, để b/c);
- Lưu: TCHC, KHVT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Văn Mão

PHỤ LỤC 1: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ HỆ THỐNG CẤP THAN

(Kèm theo Văn bản số 1362 /NĐĐT-KHVT ngày 06/5/2026 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Khớp giãn nở	Khớp giãn nở kim loại; Ø406x1400 mm; Nhiệt độ: 650 độ F; Áp suất: 03 Psig; Độ giãn nở hướng trục: +192/-80 mm; Độ giãn nở hướng kính: Phương Y 45 mm; Phương X -36 mm; Trọng lượng: 570 Kg; Nhà sản xuất: Guangzhou HouYip Bellows Industries Co., Ltd; Thiết kế: Foster Wheeler Energy Management (Shang Hai) Co., ltd (đính kèm bản vẽ 418320160-1255Q-0084-MJ-1)	Cái	1,00			
2	Khớp giãn nở	Khớp giãn nở kim loại; Ø406x1400 mm; Nhiệt độ 650 độ F; Áp suất 03 Psig; Độ giãn nở hướng trục: +192/-80 mm; Độ giãn nở hướng kính: Phương Y 45 mm; Phương X -12 mm; Trọng lượng: 570 Kg; Nhà sản xuất: Guangzhou HouYip Bellows Industries Co., Ltd; Thiết kế: Foster Wheeler Energy Management (Shang Hai) Co., ltd (đính kèm bản vẽ 418320160-1255Q-0084-MJ-2)	Cái	1,00			
3	Khớp giãn nở	Khớp giãn nở kim loại; Ø406x1400 mm; Nhiệt độ 650 độ F; Áp suất 03 Psig; Độ giãn nở hướng trục: +192/-80 mm; Độ giãn nở hướng kính: Phương Y 45 mm; Phương X 12 mm; Trọng lượng: 570 Kg; Nhà sản xuất: Guangzhou HouYip Bellows Industries Co., Ltd; Thiết kế: Foster Wheeler Energy Management (Shang Hai) Co., ltd (đính kèm bản vẽ 418320160-1255Q-0084-MJ-3)	Cái	1,00			
4	Khớp giãn nở	Khớp giãn nở kim loại; Ø406x1400 mm; Nhiệt độ 650 độ F; Áp suất 03 Psig; Độ giãn nở hướng trục: +192/-80 mm; Độ giãn nở	Cái	1,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		hướng kính: Phương Y 45 mm; Phương X 36 mm; Trọng lượng: 570 Kg; Nhà sản xuất: Guangzhou HouYip Bellows Industries Co., Ltd; Thiết kế: Foster Wheeler Energy Management (Shang Hai) Co., ltd (đính kèm bản vẽ 418320160-1255Q-0084-MJ-4)					
5	Khớp giãn nở	Khớp giãn nở kim loại; Ø406x1400 mm; Nhiệt độ 650 độ F; Áp suất 03 Psig; Độ giãn nở hướng trục: +184/-80 mm; Độ giãn nở hướng kính: Phương Y 03 mm; Phương X -37 mm; Trọng lượng: 570 Kg; Nhà sản xuất: Guangzhou HouYip Bellows Industries Co., Ltd; Thiết kế: Foster Wheeler Energy Management (Shang Hai) Co., ltd (đính kèm bản vẽ 418320160-1255Q-0084-MJ-5)	Cái	1,00			
6	Khớp giãn nở	Khớp giãn nở kim loại; Ø406x1400 mm; Nhiệt độ 650 độ F; Áp suất 03 Psig; Độ giãn nở hướng trục: +184/-80 mm; Độ giãn nở hướng kính: Phương Y 03 mm; Phương X -19 mm; Trọng lượng: 570 Kg; Nhà sản xuất: Guangzhou HouYip Bellows Industries Co., Ltd; Thiết kế: Foster Wheeler Energy Management (Shang Hai) Co., ltd (đính kèm bản vẽ 418320160-1255Q-0084-MJ-6)	Cái	1,00			
7	Khớp giãn nở	Khớp giãn nở kim loại; Ø406x1400 mm; Nhiệt độ 650 độ F; Áp suất 03 Psig; Độ giãn nở hướng trục: +184/-80 mm; Độ giãn nở hướng kính: Phương Y 03 mm; Phương X 19 mm; Trọng lượng: 570 Kg; Nhà sản xuất: Guangzhou HouYip Bellows Industries Co., Ltd; Thiết kế: Foster Wheeler Energy Management (Shang Hai) Co., ltd (đính kèm bản vẽ 418320160-1255Q-0084-MJ-7)	Cái	1,00			
8	Khớp giãn nở	Khớp giãn nở kim loại; Ø406x1400 mm; Nhiệt độ 650 độ F; Áp suất 03 Psig; Độ giãn nở hướng trục: +184/-80 mm; Độ giãn nở	Cái	1,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		hướng kính: Phương Y 03 mm; Phương X 37 mm; Trọng lượng: 570 Kg; Nhà sản xuất: Guangzhou HouYip Bellows Industries Co., Ltd; Thiết kế: Foster Wheeler Energy Management (Shang Hai) Co., ltd (đính kèm bản vẽ 418320160-1255Q-0084-MJ-8)					
9	Bu lông, long đen, ecu	Kích thước: M27x80mm; cấp bền 8.8; ren suốt (bao gồm: Bu lông + 01 đệm phẳng + 01 đệm vênh + 01 ê cu)	Bộ	256,00			
10	Gioăng thép xoắn	Kích thước: OD520xID406xTHK5; Vật liệu: SUS316L	Cái	16,00			
11	Gối đỡ	Mã hiệu: UCF 210 của nhà sản xuất SKF	Cái	6,00			
12	Vòng bi	Mã hiệu: UC 210 của nhà sản xuất SKF	Cái	12,00			
13	Xích làm sạch	Xích làm sạch Lắp đặt cho máy cấp than hệ MG-80SC (Công suất: 80 t/h) của nhà sản xuất Shenyang Stock Electronic Power Equipment Co., Ltd	m	102,00			
14	Hộp giảm tốc	Mã hiệu: JRSAF77R37D71D4/TH/AJ5-110621002; Động cơ công suất: 0,37kW; Điện áp: 380-420V; Tỷ số truyền: 1390/2,2 Tần số: 50Hz; Tốc độ động cơ: 1150 rpm; Tốc độ đầu ra hộp giảm tốc: 2,2 rpm Của hãng JIE Holding Group - Hang zhou JIE Drive Technology Co, LTD (bao gồm động cơ)	Bộ	2,00			
15	Vòng bi	Mã hiệu: 6208-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	36,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
16	Vòng bi	Mã hiệu: 6207-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	12,00			
17	Bánh răng truyền động	Bánh răng truyền động van Ø214x48 mm Góc ăn khớp φ : 20 độ Số răng z: 70 Mô đun m: 3 Vật liệu 40XM (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-09/01)	Cái	12,00			
18	Trục bánh răng truyền động	Trục bánh răng truyền động van Ø48x204 mm Góc ăn khớp φ : 20 độ Số răng z: 14 Mô đun m: 3 Vật liệu 40XM (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-09/02)	Cái	12,00			
19	Lá van cửa trượt	Kích thước: 1140x775x90mm (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-13/01)	Cái	8,00			
20	Trục truyền động	Kích thước: 938x40mm (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-13/02)	Cái	8,00			
21	Van bướm	Van bướm cơ động có tay gạt (có nắp hiển hiện độ mở van) DN100 - PN16 Lắp ghép kiểu mặt bích (mặt bích 04 lỗ bu lông M16, khoảng cách tâm lỗ bu lông 170 mm) Chiều dài van L: 78 mm Chiều cao van H: 360 mm	Cái	6,00			
22	Máng rót than	Kích thước: R203x1670x14 mm; Vật liệu: Sus310S (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-10/01)	Cái	4,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
23	Vỏ máng rót than	Kích thước: R225x1775x6 mm; Vật liệu: Q235B (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-10/02)	Cái	4,00			
24	Que hàn	Mã hiệu: OK 309L (quy cách: Ø3.2x350mm) của hãng ESAB	Kg	30,00			
25	Van dao cơ cấu điều khiển khí nén	Mã hiệu: PZ673Y-150LbP của nhà sản xuất Dalian DV Valve Co.,Ltd (Bao gồm: Van và cơ cấu điều khiển khí nén)	Bộ	4,00			
26	Hộp giảm tốc	Mã hiệu: WJRTKAF87AM100/D100M1/TH/A/C; Động cơ công suất: 2,2kW; Điện áp: 380-420V; Tỷ số truyền: 174/19 Tần số: 50Hz; Tốc độ động cơ: 1420 rpm; Tốc độ đầu ra hộp giảm tốc: 8 rpm Của hãng JIE Holding Group - Hang zhou JIE Drive Technology Co, LTD (bao gồm động cơ)	Bộ	2,00			
27	Băng tải cao su	Băng tải cao su LPG-24(I): 838x25400mm Độ cứng (Rigidity): 70±5 Cường lực kéo đứt (Tensile strength at break) ≥ 17,6 Mpa Lực kéo đứt (Breaking tenacity) ≥ 400% Độ biến dạng vĩnh viễn (Permanent set of breaking) ≤ 30% Lượng mài mòn (Abrasion decrement) ≤ 0,7 cm ³ / 1,61km Cường độ liên kết giữa lớp cao su và bố vải (Abhesive strength) ≥ 3,5 Kn/m	Bộ	2,00			
28	Cao su tấm chịu nhiệt dày	Cao su tấm chịu nhiệt dày 3mm, nhiệt độ ≥ 250 độ C	Kg	100,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
29	Bộ gối trục	Mã hiệu: UCF 212 của nhà sản xuất SKF (bao gồm gối trục + vòng bi)	Bộ	4,00			
30	Vòng bi	Mã hiệu: YET 210 của nhà sản xuất SKF	Cái	12,00			
31	Thanh ren suốt	Kích thước: M20x800 mm, ren lũng b: 560 mm Vật liệu inox 304 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-14/01 đính kèm)	Thanh	8,00			
32	Bộ gối trục	Mã hiệu: UCF 204 của nhà sản xuất SKF (bao gồm gối trục + vòng bi)	Bộ	624,00			
33	Rulo chủ động	Quy cách: Ø275x865x1334mm; vật liệu: Trục thép 40XM, thân vỏ thép C20, cao su bọc bề mặt (Chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-08/02 đính kèm)	Cái	4,00			
34	Rulo bị động	Kích thước: D253/246x930mm; Vật liệu: Trục thép 16Mn, cánh xoắn thép C45 (Chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-08/03 đính kèm)	Cái	4,00			
35	Kính thăm	Kính thăm cửa máy cấp than rắc co có gạt sương Inox 304 Kích thước: Đường kính kính thăm (D = 100mm, đường kính khung bao D1 = 155mm) Chất liệu khung: SUS304 Chất liệu kính: kính cường lực Gioăng làm kín: teflon (PTFE) Nhiệt độ làm việc: max 280°C Áp lực làm việc: 25 bar	Cái	24,00			
36	Cao su tấm chịu nhiệt	Cao su tấm chịu nhiệt dày 10mm, nhiệt độ ≥ 350 độ C	Kg	30,00			
37	Vòng bi	Mã hiệu: 6016-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	4,00			
38	Vòng bi	Mã hiệu: 6206 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
39	Vòng bi	Mã hiệu: 6006 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
40	Phốt chắn dầu	Mã hiệu: 80x125x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	4,00			
41	Phốt chắn dầu	Mã hiệu: 80x100x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	4,00			
42	Phốt chắn dầu	Mã hiệu: 35x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	4,00			
43	Vòng bi	Mã hiệu: HR 30308J của nhà sản xuất NSK	Cái	2,00			
44	Vòng bi	Mã hiệu: 32208 của nhà sản xuất NTN	Cái	2,00			
45	Vòng bi	Mã hiệu: HR 30307J của nhà sản xuất NSK	Cái	4,00			
46	Vòng bi	Mã hiệu: 6018-2Z của nhà sản xuất NSK	Cái	4,00			
47	Vòng bi	Mã hiệu: 6318 của nhà sản xuất SKF	Cái	4,00			
48	Phốt chắn dầu	Mã hiệu: 85x140x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
49	Phốt chắn dầu	Mã hiệu: 85x110x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
50	Nắp bịt cao su cốt thép	Kích thước: $\Phi 80 \times 12 \text{mm}$	Cái	2,00			
51	Vòng bi	Mã hiệu: 6306 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
52	Vòng bi	Mã hiệu: 6208 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
53	Phốt chắn dầu	Mã hiệu: 28x47x7 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
54	Xích làm sạch	Vật liệu: ZG270-500 (theo bộ tiêu chuẩn GB/T 11352-2009) và có thông số kỹ thuật chính sau: - Mỗi đoạn gồm 7 mắt xích kết nối với 1 thanh gạt dài 0,56m; (Lắp đặt cho máy cấp than mã hiệu LPG24 của nhà sản xuất	m	110,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		Shenyang Stock Electric Power Equipment Co.Ltd)					
55	Vòng bi	Mã hiệu: 6016-2RS1 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
56	Vòng bi	Mã hiệu: 6005-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
57	Vòng bi	Mã hiệu: 30307 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
58	Vòng bi	Mã hiệu: 30308 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
59	Vòng bi	Mã hiệu: 6206-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	3,00			
60	Vòng bi	Mã hiệu: 6201-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
61	Lá van cửa trượt	Lá van cửa trượt, van cửa trượt đầu vào máy cấp than định lượng 1140x775x90mm (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-13/01)	Cái	4,00			
62	Trục truyền động	Trục truyền động, van cửa trượt đầu vào máy cấp than định lượng 938x40mm (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-13/02)	Cái	4,00			
63	Vòng bi	Mã hiệu: 30219 của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
64	Vòng bi	Mã hiệu: 30309 của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
65	Vòng bi	Mã hiệu: 30310 của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
66	Phốt chắn dầu	Mã hiệu: 95x120x12 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
67	Phốt chắn dầu	Phốt chặn dầu lò xo, vật liệu cao su NBR chịu dầu chịu nhiệt, kích thước: 95x170x13, loại TC	Cái	1,00			
68	Bộ gối trục	Mã hiệu: UCF 214 của nhà sản xuất SKF (bao gồm gối trục + vòng bi)	Bộ	2,00			
69	Thanh ren suốt căng băng	Kích thước: M20x800 mm, ren lũng b: 560 mm Vật liệu inox 304 (Gia công theo bản vẽ MK-LH-03-14/01 đính	Thanh	4,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		kèm)					
70	Rulo chủ động	Quy cách: Ø275x865x1420mm; vật liệu: Trục thép 40XM, thân vỏ thép C20, cao su bọc bề mặt (Gia công theo bản vẽ MK-LH-03-08/01 đính kèm)	Cái	2,00			
71	Rulo bị động	Kích thước: D253/246x930mm; vật liệu: Trục thép 16Mn, cánh xoắn thép C45 (Gia công theo bản vẽ MK-LH-03-08/03 đính kèm)	Cái	2,00			
72	Hộp giảm tốc	Hộp giảm tốc (bao gồm động cơ) Helical bevel Gearmotor: KAF97AD132S4/TH/B/C/DTW; Động cơ 5,5 kW, 380-420V, 50Hz, rpm 1445/14 của nhà sản xuất Sew	Bộ	1,00			
73	Băng tải cao su	Băng tải cao su LPG-24(II): 838x54800mm Độ cứng (Rigidity): 70±5 Cường lực kéo đứt (Tensile strength at break) ≥ 17,6 Mpa Lực kéo đứt (Breaking tenacity) ≥ 400% Độ biến dạng vĩnh viễn (Permanent set of breaking) ≤ 30% Lượng mài mòn (Abrasion decrement) ≤ 0,7 cm ³ / 1,61km Cường độ liên kết giữa lớp cao su và bố vải (Abhesive strength) ≥ 3,5 Kn/m	Bộ	1,00			
74	Phốt chắn dầu	Mã hiệu: 130x160x12 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
75	Phốt chắn dầu	Mã hiệu: 80x105x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
76	Vòng bi	Mã hiệu: RN 222M của của nhà sản xuất XLZY	Cái	2,00			
77	Vòng bi	Mã hiệu: 6409 của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
78	Vòng bi	Mã hiệu: 6215-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
79	Vòng bi	Mã hiệu: 6224 của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
80	Vòng bi	Mã hiệu: 23122 CC/W33 của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
81	Thép U	Kích thước: 120x55x6,3x8,5mm (chiều dài > 5m/cây); - Dung sai theo TCVN 7571-11:2019; - Vật liệu: SUS304.	m	24,00			
82	Thép tấm	Kích thước: 6000x150x10mm; Vật liệu: SUS310S	Kg	317,20			
83	Xích gạt	Mã hiệu: HMDY- 962 Công suất: 80 t/h Tốc độ: ≤ 0,22 m/s Bước xích: 200 mm Thanh gạt nghiêng: mã hiệu: KL; vật liệu: SS400; số lượng: 84 thanh Thanh gạt đứng: mã hiệu: L; vật liệu: SS400; số lượng: 166 thanh Bộ chốt xích: 250 bộ, vật liệu: SCM440 của nhà sản xuất: Dongyang Chain Industry Co., Ltd - Hàn Quốc	m	50,00			
84	Trục chủ động	Quy cách: Ø150x1262 mm Vật liệu: 40X (Chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-15/01 đính kèm)	Cái	2,00			
85	Trục bị động	Quy cách: Ø150x1088 mm Vật liệu: 40X (Chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-15/02 đính kèm)	Cái	2,00			
86	Bánh chủ động	Quy cách: Ø488x180 mm; Răng kép, số răng z: 07 Vật liệu: 40X	Cái	2,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		(Chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-16/01 đính kèm)					
87	Bánh bị động	Quy cách: Ø488x180 mm Vật liệu: 40X (Chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-16/02 đính kèm)	Cái	2,00			
88	Bánh răng chủ động	Bộ bánh răng bao gồm: - Bánh răng chủ động: Z1=17, Ø298,68x140 mm; Vật liệu: 40X. (Chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-04/03 đính kèm)	Cái	2,00			
89	Bánh răng bị động	Bánh răng bị động xích tải: Z1=29, Ø494,02x140 mm; Vật liệu: 40X. (Chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-04/04 đính kèm)	Cái	2,00			
90	Vòng bi	Mã hiệu: 22224 E/C3 của nhà sản xuất SKF	Cái	8,00			
91	Que hàn	Mã hiệu: K7018 3.2 của nhà sản xuất Kiswel	Kg	60,00			
92	Xích tải	Mã hiệu: PHC 160-2x10FT của nhà sản xuất SKF	m	6,00			
93	Con lăn dè xích	Con lăn dè xích Kích thước: Ø190x870mm; Vật liệu: Thép C45 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-03-06/01 đính kèm)	Cái	8,00			
94	Thép tấm	Kích thước: 6000x1500x10mm; Vật liệu: SUS304. (Khối lượng 79.3 kg/m ²)	Kg	1903,20			
95	Que hàn	Que hàn OK 309L (quy cách: Ø3.2x350mm) của hãng ESAB	Kg	80,00			
96	Hộp giảm tốc	Hộp giảm tốc (bao gồm động cơ) Helical Gearmotor: Mã hiệu: R137 DRS160M4/DTW; Động cơ 11 kW, 380-420V, 50Hz, rpm 1460/17	Bộ	1,00			
97	Bộ gioăng Pittong	Kích thước: Φ320 x 15 bao gồm 09 chi tiết (lắp đặt cho pittong của xi lanh đóng mở van (loại Van dao mã hiệu PZ673Y- 150LbP	Bộ	2,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		của hãng sản xuất Dalian DV Valve Co.,Ltd): - Phốt thủy lực kích thước: 320*305*15mm (2 cái) - Phốt chắn bụi kích thước: 70*80*5.3/7 (1 cái) - Phốt chắn bụi kích thước 60*70*5.3/7 (3 cái) - Gioăng chữ O kích thước: Φ304 x 5,3mm (2 cái) - Gioăng chèn kích thước 10x2x1000mm (1 cái) (Pittong là chi tiết số 12 theo bản vẽ mã hiệu 418320160-1651A-DV1 đính kèm)					
98	Vòng bi	Mã hiệu: 6303-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	4,00			
99	Vòng bi	Mã hiệu: 6204-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
100	Vòng bi	Mã hiệu: 6202-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
101	Phốt	Mã hiệu: 17x30x7 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	4,00			
102	Phốt	Mã hiệu: 25x35x7 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
103	Phốt	Mã hiệu: 15x26x7 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
104	Vòng bi	Mã hiệu: 6205-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
105	Vòng bi	Mã hiệu: 6306-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
106	Vòng bi	Mã hiệu: 6308-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
107	Vòng bi	Mã hiệu: 6307-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
108	Phốt	Mã hiệu: 35x52x7 HMSA10RG của nhà sản xuất SKF	Cái	1,00			
109	Vòng bi	Mã hiệu: 6309-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	2,00			
110	Loadcell	Mã hiệu: SSM-EV-100 (Capacity: 100lbf) của nhà sản xuất Stock	Cái	6,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		(bao gồm vỏ Loadcell)					
111	Cảm biến tốc độ	Mã hiệu: SPSR.1 (Ø16x92mm) của nhà sản xuất Shenyang Stock Electric Power Equipment Co., Ltd	Cái	3,00			
112	Bo mạch điều khiển	Mã hiệu: A26491-A D31705-1 của nhà sản xuất Shenyang Stock Electric Power Equipment Co., Ltd	Cái	3,00			
113	Bo mạch hiển thị	Mã hiệu: 1P00A436-01 REV; Hãng sản xuất: FUTABA.CORP (Bo mạch hiển thị LCD (Display Board) cho Gravimetric Feeder EG2940)	Cái	3,00			
114	Cảm biến báo mức cánh xoay	Mã hiệu: SE110ADRA0100; Power: 110VAC của nhà sản xuất FineTek	Bộ	3,00			
115	Khởi động từ	Mã hiệu: LC1D09, loại 3 cực NO, điện áp 400VAC Điện áp cuộn dây: 220VAC của nhà sản xuất Schneider Electric	Cái	6,00			
116	Tiếp điểm phụ	Mã hiệu: LADN11, INC+INO, Dòng: TeSys D (gắn cho LC1D) của nhà sản xuất Schneider Electric	Cái	6,00			
117	Rơ le nhiệt	Mã hiệu: LRD06KN, dòng điện chỉnh định: 1-1,6A, dùng cho contactor TeSys D của nhà sản xuất Schneider Electric	Cái	6,00			
118	Role trung gian (14 chân, kèm đế)	Mã hiệu: DRM570615LT; 115V~; 5A/250V~ của nhà sản xuất: Weidmuller	cái	58,00			
119	Role trung gian (8 chân, kèm đế)	Mã hiệu: HL2-H-DC24V-F; AP5222F của nhà sản xuất: Omron	cái	42,00			
120	Biến tần	Mã hiệu: ACS510-01-017A-4+B055 (Input: 380...480V; Phases: 3; Output current 17A; output power 7,5kw) của nhà sản xuất ABB (bao gồm mặt hiển thị tiêu chuẩn)	Bộ	1,00			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
121	Biến tần	Mã hiệu: ACS510-01-07A2-4+B055 (Input: 380...480V; Phases: 3; Output current 7,2A; output power 3kw) của nhà sản xuất ABB (bao gồm mặt hiển thị tiêu chuẩn)	Bộ	2,00			
122	Sơn chống rỉ	Mã hiệu: SP Primer (màu nâu đỏ) của nhà sản xuất Joton	Kg	219,48			
123	Sơn phủ	Sơn Jona PU 2 thành phần PUF70RXA-2015K16 và PUF70RXB-00K04) (Xanh Blue) của nhà sản xuất Joton	Kg	382,32			
Tổng							
Thuế GTGT 10%							
Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)							
Bằng chữ:							

Ghi chú:

- (*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét.
- (**) Đề nghị đơn vị báo giá chào đúng chủng loại hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật. Trong trường hợp hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác, đơn vị báo giá có thể đề xuất sang hàng hóa khác và phải cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác. Nếu đơn vị báo giá không cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh nêu trên thì mục hàng hóa tương ứng của đơn vị báo giá không được xem xét.

PHỤ LỤC 2: KHỐI LƯỢNG ĐỀ NGHỊ BÁO GIÁ HỆ THỐNG THẢI XỈ LÒ HƠI

(Kèm theo Văn bản số 1362 /NĐĐT-KHVT ngày 06/5/2026 của Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV)

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/dvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Tôn bảo ôn	Kích thước: Khổ rộng 1,2m dày 0,7mm; Vật liệu: SUS304	Kg	100,0			
2	Bông khoáng Rock Wool	Kích thước: 600x3000x75mm/ cuộn; Nhiệt độ 400-600°C; hệ số truyền nhiệt: 0,03584 (ASTM C518-04); tỉ trọng 80 kg/m ⁴	Tám	20,0			
3	Vòng bi	Mã hiệu: 23122 CC/W33 của nhà sản xuất SKF (có rãnh lắp phe gài trục 180x170,5x4 mm)	Cái	4,0			
4	Vòng bi	Mã hiệu: 6224 của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
5	Vòng bi	Mã hiệu: RN 222M của nhà sản xuất XLZY	Cái	8,0			
6	Vòng bi	Mã hiệu: 6215-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
7	Vòng bi	Mã hiệu: 6409 của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
8	Phốt	Mã hiệu: 130x160x12 HSMA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
9	Phốt	Mã hiệu: 80x105x10 HMSA10 RG của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
10	Dầu bôi trơn	Mã hiệu: Alphasyn EP220 của nhà sản xuất Castrol	Lít	110,0			
11	Thép ống đúc (Seamless pipe)	Kích thước: D224xMW12xL6000mm; theo TCVN 11221:2015; Vật liệu: Thép 310S	m	12,0			
12	Thép ống đúc (Seamless pipe)	Kích thước: D273xMW12xL6000mm; theo TCVN 11221:2015; Vật liệu: Thép 310S	m	4,0			
13	Khớp giãn nở	Kích thước: Ø234 x Ø273 x 400 mm; Độ giãn nở: X= -15 mm; Y= 15 mm; Z=5 mm; Áp suất: 0,25 MPa; Nhiệt độ: 1790 độ F của hãng Foster Wheeler Energy Management (Shanghai) Co., Ltd (Chi tiết theo bản vẽ mã hiệu 418320160-25-0341).	Cái	4,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
14	Thép tấm	Kích thước: 1500x6000x10mm theo TCVN10351:2014; Vật liệu: thép CT3 (706,5kg/ Tấm)	Kg	1413,0			
15	Bu lông	Kích thước: M24x80; cấp bền 8.8 ren suốt, bao gồm: Bu lông (8.8)+ long đen+ ê cu	Bộ	144,0			
16	Xích tải	Mã hiệu: PHC 160-2x10FT của nhà sản xuất SKF	m	24,0			
17	Con lăn đỡ	Kích thước: Ø450x212 bao gồm: - Vòng bi NU2324ECML: 02 vòng - Vòng bi 81124TN: 02 vòng - Phốt 120x150x12: 02 Cái - Vỏ con lăn: 01 Cái - Trụ con lăn: 01 Cái - Vòng cách: 01 Cái - Mặt bích hai đầu + bulong: 02 Cái - Phe gài lỗ: 02 Cái (Chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-24/01 đính kèm)	Cái	16,0			
18	Con lăn chặn	Kích thước: Ø200x110mm bao gồm: -Vòng bi NJ2312E: 01 Cái; - Vòng bi 81215TN: 01 Cái; - Vỏ con lăn: 01 Cái; - Trụ con lăn: 01 Cái; - Đế con lăn: 01 Cái; - Bạc chặn: 01 Cái; - Vòng tét: 01 Cái; - Nắp con lăn: 01 Cái; - Phe gài trục Ø56x2mm: 01 Cái; - Phe gài lỗ Ø137x3mm: 01 Cái (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-25/01 đính kèm)	Cái	16,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
19	Van dao	Mã hiệu: PZ43W-10NR (quy cách: DN250; L: 70mm; D0: 360mm; D1: 320mm; D2: 350mm; H: 630mm; áp suất: PN10; vật liệu: SUS310S; nhiệt độ làm việc ≥ 1000 độ C) (12 lỗ bu lông M20 cách đều; bao gồm: van + 02 mặt bích + 24 bộ gu đông + 02 gioăng thép xoắn chịu nhiệt tương ứng) của nhà sản xuất Shanghai Xionggong Valve Co., Ltd	Cái	4,0			
20	Khớp giãn nở	Quy cách: Ø678x668mm; Vật liệu: SUS310S; Nhiệt độ làm việc $>1000^{\circ}\text{C}$ (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-01/01 đính kèm)	Cái	4,0			
21	Ống xả xi chéo	Quy cách: Ø245x12mm; Vật liệu: SUS310S (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-27/01 đính kèm)	Cái	4,0			
22	Gioăng thép xoắn	Kích thước: OD310xID255xTHK5mm; Vật liệu: SUS316L; loại: basic type	Cái	8,0			
23	Guzong	Kích thước: M20x200mm; loại: A2-70; Vật liệu: SUS304; ren suốt	Bộ	8,0			
24	Thép ống đúc (Seamless pipe)	Kích thước: OD159xMW6xL6000mm; theo TCVN 11221:2015; Vật liệu: Thép 310S	m	12,0			
25	Que hàn	Mã hiệu: OK E309L; Kích thước: Ø4.0x350mm; Của nhà sản xuất: ESAB	Kg	360,0			
26	Trục nước làm mát	Quy cách: Ø315x1033mm; Vật liệu: SUS310S (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-16/01 đính kèm)	Cái	4,0			
27	Ống nước áp lực cao	Ống nước áp lực cao kết nối mặt bích hai đầu. Quy cách: DN 100xL 1.250 mm (ống lõi thép + vỏ bọc 2 lớp lưới Inox 304) Áp suất làm việc lớn nhất tại 20 độ C; 18 bar, Nhiệt độ làm việc lớn nhất 350 độ C	Cái	8,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
28	Van tay quay kết nối mặt bích	Mã hiệu: Z41H-40 (DN100-PN40; nhiệt độ làm việc ≥ 100 độ C) của nhà sản xuất Shanghai Hualong Valve	Cái	8,0			
29	Gioăng chì	Quy cách: $\text{Ø}230 \times 5,3\text{mm}$, kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: ≥ 200 độ C	Cái	4,0			
30	Gioăng chì	Quy cách: $\text{Ø}218 \times 5,3\text{mm}$, kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: ≥ 200 độ C; Vật liệu: Cao su	Cái	4,0			
31	Gioăng chì	Quy cách: $\text{Ø}128 \times 5,3\text{mm}$, kiểu gioăng chữ O dạng vòng kín; nhiệt độ làm việc: ≥ 200 độ C; Vật liệu: Cao su	Cái	4,0			
32	Gioăng thép xoắn	Kích thước: $\text{OD}150 \times \text{ID}120 \times \text{THK}4\text{mm}$; Vật liệu: SUS316L; loại: basic type	Cái	4,0			
33	Tết chèn	Quy cách: $15 \times 15\text{mm}$, Vật liệu: sợi Aramid + PTFE và silicon Oil, chịu nhiệt -100 đến 280 độ C	Kg	20,0			
34	Cánh đảo xỉ	Kích thước: $355 \times 125 \times 12\text{mm}$; Vật liệu: SUS310S (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-28/01 đính kèm)	Cái	280,0			
35	Cánh đảo xỉ	Kích thước: $300 \times 110 \times 12\text{mm}$; Vật liệu: SUS310S (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-28/02 đính kèm)	Cái	160,0			
36	Cánh đảo xỉ	Kích thước: $300 \times 199 \times 12\text{mm}$; Vật liệu: SUS310S (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-28/03 đính kèm)	Cái	120,0			
37	Cánh đảo xỉ	Kích thước: $300 \times 402 \times 12\text{mm}$; Vật liệu: SUS310S (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-28/04 đính kèm)	Cái	100,0			
38	Bộ vành chèn ren thuận đầu	Kích thước: $650 \times 470 \times 170\text{mm}$ (Bao gồm 01 vành động ren thuận và 01 vành tĩnh); Vật liệu: SUS310S (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-	Bộ	2,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	vào bộ làm mát xỉ	02-14/01 đính kèm)					
39	Bộ vành chèn ren nghịch đầu vào bộ làm mát xỉ	Kích thước: 650x470x170mm (Bao gồm 01 vành động ren nghịch và 01 vành tĩnh); Vật liệu: SUS310S (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-14/02 đính kèm)	Bộ	2,0			
40	Bu lông	Kích thước: M12x50 ren suốt; Vật liệu: SUS310 (Bao gồm: 01 bulong + 01 long đen + 01 êcu)	Bộ	200,0			
41	Hộp nhận liệu	Quy cách: 1370x2230x516mm; Vật liệu: SUS310 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-13/01 đính kèm)	Cái	4,0			
42	Que hàn	Mã hiệu: OK 68.81; Kích thước: Ø3,2x350mm; Cửa nhà sản xuất ESAB	Kg	80,0			
43	Cao su tấm	Khổ rộng 1m; dày 3mm; chịu nhiệt ≥ 150 độ C; Vật liệu: Cao su	Kg	40,0			
44	Vành băng đa	Quy cách: Ø2000x152mm; Vật liệu: 55Γ (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-05/01 đính kèm)	Cái	4,0			
45	Vành xích bộ làm mát xỉ	Quy cách: Ø1965x87mm; vật liệu: 45X (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-12/01 đính kèm)	Cái	2,0			
46	Thép ống đúc (Seamless pipe)	Thép ống Ø66x8mm (quy cách 6m/ống); Vật liệu: Thép SUS304	m	12,0			
47	Bulong	Kích thước: M24x100; cấp bền 8.8; Ren lửng (Bao gồm: 01 Bulong + 01 Long đen + 01 Ecu)	Bộ	100,0			
48	Bulong	Kích thước: M16x50; cấp bền 8.8; Ren lửng (Bao gồm: 01 Bulong + 01 Long đen + 01 Ecu)	Bộ	200,0			
49	Que hàn	Mã hiệu: OK E309L; Kích thước: Ø4.0x350mm của nhà sản xuất: ESAB	Kg	100,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
50	Khớp nối thủy lực	Chủng loại: YOX400; Thông số kỹ thuật chính: tốc độ đầu vào 1500r/phút; công suất 30kW; Dầu thủy lực 7,6L; Đường kính lớn nhất Ø460mm; Chiều dài khớp nối thủy lực 340mm; Đường kính trục đầu vào Ø60mm; Đường kính trục đầu ra Ø40mm (bao gồm bán khớp, liên kết bằng chốt nhựa Teflon)	Cái	2,0			
51	Hộp giảm tốc	Mã hiệu: M4PSF60; Tỷ số truyền động: 1:176,98; Công suất: 66,2kW của nhà sản xuất SEW EuroDrive	Cái	1,0			
52	Dầu bôi trơn	Mã hiệu: Perfecto XP461 của nhà sản xuất Castrol	Lít	50,0			
53	Nhựa cây	Nhựa cây Ø20; nhựa PTFE	m	2,0			
54	Bánh xích chủ động	Quy cách: Ø640x45mm (một bộ bao gồm 2 bánh xích); Vật liệu: Thép C45 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-23/01 đính kèm)	Bộ	1,0			
55	Bánh xích bị động	Quy cách: Ø640x54mm (một bộ bao gồm 2 bánh xích); Vật liệu: Thép C45 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-23/02 đính kèm)	Bộ	1,0			
56	Bu lông	Kích thước: M20x100 cấp bền 8.8 (Bao gồm: 01 Bu lông + 01 long đen + 01 ê cu)	Bộ	48,0			
57	Que hàn	Mã hiệu: OK E309L; Kích thước: Ø3,2x350mm; Của nhà sản xuất: ESAB	Kg	5,0			
58	Vòng bi	Mã hiệu: 23040 CCK/W33 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
59	Ống lót côn rút	Mã hiệu: H 3040 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
60	Vòng bi	Mã hiệu: 22224 E/C3 của nhà sản xuất SKF	cái	2,0			
61	Thép tấm	Quy cách: 1500x6000x16 mm; theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: SS400	kg	5376,0			
62	Tấm lót đáy	Quy cách: 600x400x100mm; Vật liệu: Thép 16Mn (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-15/01 đính kèm)	Tấm	13,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
63	Bu lông	Kích thước: M24x100 cấp bền 8.8 (Bao gồm: 01 Bu lông + 01 long đen + 01 ê cu)	Bộ	74,0			
64	Con lăn đỡ xích	Kích thước: 260x1002mm; Vật liệu: Thép C45 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-22/01 đính kèm)	Cái	5,0			
65	Vòng bi	Mã hiệu: 1211 EKTN9 của nhà sản xuất SKF	Cái	20,0			
66	Ống lót	Mã hiệu: H 211 của nhà sản xuất SKF	Cái	20,0			
67	Xích tải xi	Mã hiệu: DYP-250 Quy cách vật liệu mắt xích: SCM440; Trục: SCM440; Bước xích: 250 mm; Độ cứng bề mặt xích: HB260; Tốc độ làm việc: ≤ 0,26 m/s; Công suất: 80 -100 t/h của nhà sản xuất: Dongyang Chain Industry Co., Ltd - Hàn Quốc	m	136,8			
68	Thép tấm	Quy cách: 1500x6000x5mm; dung sai theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: Thép CT3	Kg	353,3			
69	Thép chữ U	Kích thước: 120x55x6,3x8,5mm (chiều dài 6m/cây); - Dung sai theo TCVN 7571-11:2019; - Vật liệu: thép C45	m	12,0			
70	Thanh gạt băng tải xích	Kích thước: 436x150x110mm; Vật liệu: 16Mn (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-21/01 đính kèm)	Thanh	270,0			
71	Bu lông	Kích thước: M12x50 cấp bền 8.8 (Bao gồm: 01 Bu lông + 01 long đen + 01 ê cu)	Bộ	1100,0			
72	Hộp giảm tốc	Mã hiệu: M4RSF60; Tỷ số truyền động: 1:219,58; Công suất: 50,7kW của nhà sản xuất SEW EuroDrive	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
73	Dầu bôi trơn	Mã hiệu: Perfecto XP460 của nhà sản xuất Castrol	Lít	50,0			
74	Thép tấm	Quy cách: 1500x6000x10mm; dung sai theo TCVN 10351:2014; Vật liệu: Thép CT3	Kg	353,3			
75	Bánh xích chủ động	Quy cách: Ø900x72mm; (một bộ bao gồm 2 bánh xích) Vật liệu: Thép C45 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-30/01 đính kèm)	Cái	2,0			
76	Bánh xích bị động	Quy cách: Ø900x72mm; (một bộ bao gồm 2 bánh xích) Vật liệu: Thép C45 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-30/02 đính kèm)	Cái	2,0			
77	Vòng bi	Mã hiệu: 23044 CCK/C3W33 của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
78	Ổng lót	Mã hiệu: OH 3044H của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
79	Vòng bi	Mã hiệu: 23126 EMD1C3 của nhà sản xuất NTN	Cái	2,0			
80	Bu lông	Bu lông lục giác chìm, Kích thước: M12x50 (8.8), vật liệu: CT45 (Bao gồm: Bu lông, long đen, ecu)	Bộ	200,0			
81	Tết chèn	Tết chèn Amiang Φ12	Kg	10,0			
82	Van đỉnh cầu	Mã hiệu: P30332D-00 (Kinetrol actuator pipe dome valve - Van đỉnh cầu DN80 PHV, bao gồm cơ cấu chấp hành Kinetrol) của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd (lắp đặt cho hệ thống MD pump 80/8/8; áp suất làm việc 1,0MPa; nhiệt độ làm việc 200°C của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd	Bộ	1,0			
83	Gioăng cao su lắp cho van đỉnh	Gioăng cao su lắp cho van đỉnh cầu DN80 Mã hiệu: P19081C-00 (Dome valve insert seal - Gioăng cao su van đỉnh cầu DN80; áp	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	cầu DN80	suất 1,0MPa; nhiệt độ làm việc 200°C) của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd (lắp đặt cho van đỉnh cầu DN80 PHV mã hiệu P30332D-00; hệ thống MD pump 80/8/8 của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd)					
84	Gioăng cao su	Gioăng cao su lắp cho van đỉnh cầu DN200 Mã hiệu: P2936A-01 (Dome valve insert seal - Gioăng cao su van đỉnh cầu DN250) của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd (lắp đặt cho van đỉnh cầu DN250 hệ thống D pump 100/12/10/10 PFA (áp suất làm việc 1,0 MPa; nhiệt độ làm việc 200°C) của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd)	Cái	2,0			
85	Gioăng cao su	Gioăng cao su lắp cho van đỉnh cầu DN300 Mã hiệu: P1826C-01 (Dome valve insert seal - Gioăng cao su van đỉnh cầu DN300) của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd (lắp đặt cho van đỉnh cầu DN300 hệ thống D pump 100/12/10/10 PFA (áp suất làm việc 1,0 MPa; nhiệt độ làm việc 200°C) của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd)	Cái	2,0			
86	Bộ vật tư sửa chữa van đỉnh cầu DN200	Bộ vật tư sửa chữa van đỉnh cầu DN200 Mã hiệu: M3670 (Dome valve seal & bearing kit - Bộ vật tư bảo dưỡng van đỉnh cầu DN250; bao gồm 9 chi tiết) của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd (sử dụng cho van đỉnh cầu DN250 hệ thống D pump 100/12/10/10 PFA (áp suất làm việc 1,0 MPa; nhiệt độ làm việc 200°C) của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd)	Cái	1,0			
87	Bộ vật tư sửa chữa van đỉnh cầu DN300	Bộ vật tư sửa chữa van đỉnh cầu DN300 Mã hiệu: M3233 (Dome valve seal & bearing kit - Bộ vật tư bảo dưỡng van đỉnh cầu DN300; bao gồm 9 chi tiết) của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd (sử dụng cho van đỉnh cầu	Cái	1,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
		DN300 hệ thống D pump 100/12/10/10 PFA (áp suất làm việc 1,0 MPa; nhiệt độ làm việc 200°C) của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd)					
88	Gioăng bìa chịu nhiệt	Gioăng bìa chịu nhiệt cho van đỉnh cầu DN300; Ø560/440; dày 0,4mm	Cái	1,0			
89	Gioăng bìa chịu nhiệt	Gioăng bìa chịu nhiệt cho van đỉnh cầu DN300; Ø560/440; dày 0,8mm	Cái	1,0			
90	Gioăng bìa chịu nhiệt	Gioăng bìa chịu nhiệt cho van đỉnh cầu DN300; Ø560/440; dày 1,5mm	Cái	1,0			
91	Van một chiều	Van một chiều 1/2 inch Mã hiệu: CH0024E-00 (A2958) của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd (lắp đặt cho hệ thống MD pump 80/8/8; áp suất làm việc 1,0MPa; nhiệt độ làm việc 200°C của nhà sản xuất Clyde Huatong (Beijing) Materials Handling Co., Ltd)	Cái	16,0			
92	Van bướm điều khiển khí nén	Mã hiệu: ACM-125; DN125; Áp suất 1,0Mpa; Nhiệt độ làm việc ≤ 80 độ C (kèm theo bộ điều khiển khí nén trong thích) của nhà sản xuất Shanghai Shangxian Valve Manufacturing Co.,Ltd	Bộ	2,0			
93	Van bướm tay gạt	Mã hiệu: ACM-125, DN125 của nhà sản xuất: Shanghai Shangxian Valve Manufacturing Co.,Ltd (Van Bướm Tay Gạt SW Thân Gang, Đĩa Inox)	Cái	2,0			
94	Cút cong 90 độ	Cút cong 90, Quy cách: DN250 (Ø297); Vật liệu: KMTBCr26-28 Độ cứng: HRC 55-65 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-09/01 đính kèm)	Cái	2,0			
95	Cút cong 90 độ	Cút cong 90, Quy cách: DN200 (Ø243); Vật liệu: KMTBCr26-28 Độ cứng: HRC 55-65 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-08/01 đính kèm)	Cái	10,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
96	Thép ống đúc (Seamless pipe)	Kích thước: OD219,1xMW15,09xL6000mm; Vật liệu: thép C45	m	135,0			
97	Bu lông chữ U (Ubolt)	Quy cách: DN200; bulong M16; Vật liệu: thép CT3 (Bao gồm: 1 bu lông chữ U + 2 long đen phẳng + 2 êcu)	Bộ	30,0			
98	Que hàn	Mã hiệu: K7018, kích thước: Ø3,2x350mm của nhà sản xuất Kiswel	Kg	250,0			
99	Vòng bi	Mã hiệu: 22230 CCK/C3W33 của nhà sản xuất SKF	Cái	8,0			
100	Ống lót	Mã hiệu: H 3130 của nhà sản xuất SKF	Cái	8,0			
101	Dây curoa	Mã hiệu: PHG SPB2500 của nhà sản xuất SKF	cái	10,0			
102	Dây curoa	Mã hiệu: PHG SPB3450 của nhà sản xuất SKF	cái	10,0			
103	Tết chèn	Tết chèn amiang Kích thước: Ø10; chịu nhiệt ≥ 350 độ C	kg	10,0			
104	Keo silicone	Mã hiệu: Apollo Sealant-A500 (thể tích: 300ml/lọ) của nhà sản xuất Công ty CP Quốc Huy Anh	Tuýp	6,0			
105	Bu lông	Kích thước: M12x50 ren suốt; Vật liệu: SUS310 (Bao gồm: 01 bulong + 01 long đen + 01 êcu)	Bộ	40,0			
106	Thép tấm	Kích thước: 1500x6000x10mm theo TCVN10351:2014; Vật liệu: thép CT3	Kg	706,5			
107	Van cổng	Mã hiệu: SZL-300 (Kích thước: 300x300mm) của nhà sản xuất Shanghai Pengtian Electric Equipment Co.,Ltd	Cái	3,0			
108	Thép tấm	Kích thước: 1500x6000x5mm theo TCVN10351:2014; Vật liệu: thép CT3	Kg	176,6			
109	Túi lọc bụi	Đường kính trong: Ø120mm; đường kính ngoài Ø124x2000mm; vật liệu: PE550 Polyester	Cái	60,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
110	Vòng bi	Mã hiệu: 6306-RZ của nhà sản xuất SKF	Cái	8,0			
111	Vòng bi	Mã hiệu: 6206-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	2,0			
112	Vòng bi	Mã hiệu: 6212/C3 của nhà sản xuất FAG	Cái	4,0			
113	Vòng bi	Mã hiệu: 6212/C3 của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
114	Vòng bi	Mã hiệu: 6313 của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
115	Vòng bi	Mã hiệu: 6313-2Z của nhà sản xuất SKF	Cái	4,0			
116	Vòng bi	Mã hiệu: 6312/C3 của nhà sản xuất FAG	Cái	4,0			
117	Can nhiệt	Mã hiệu: M-14862-02 (loại: Pt100; dải đo 0-650oC) của nhà sản xuất Yamari	Cái	12,0			
118	Can nhiệt 10m	Mã hiệu: M-14862-01 (dải đo 0-1200oC) của nhà sản xuất Yamari	Cái	4,0			
119	Bộ chuyển đổi áp lực	Mã hiệu: 7MF4033-1EA10-2AB6-Z A01+Y01+Y15; 63-6300 kpa; Nhà sản xuất: Siemens	Bộ	4,0			
120	Cảm biến tiệm cận	Mã hiệu: BI5-M18-AZ3X của nhà sản xuất Turck	Bộ	4,0			
121	Rơ le trung gian (14 chân, kèm đế)	Mã hiệu: RXM4LB2F7, 120VAC, 50/60 Hz, Nhà sản xuất: Schneider Electric	Cái	40,0			
122	Nút ấn Start màu xanh	Mã hiệu: LA38, Ø22mm, 1NO+1NC, điện áp làm việc 110VAC, màu xanh	Cái	8,0			
123	Nút ấn Stop màu đỏ	Mã hiệu: LA38, Ø22mm, 1NO+1NC, điện áp làm việc 110VAC, màu đỏ	Cái	8,0			
124	Công tắc xoay 2	Mã hiệu: LA38-203, Ø22mm, 1NO+1NC, điện áp làm việc	Cái	8,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
	vị trí	110VAC					
125	Bộ điều khiển hiển thị nhiệt độ	Mã hiệu:CND-8000; PT100; 0.200 độ C; AC85-265V; Nhà sản xuất:SHANGHAI CHAONENG ELECTRONIC CO.,LTD	Bộ	8,0			
126	Rơ le nhiệt	Mã hiệu: LRD05, dòng chỉnh định 0.63-1A, 1NO+1NC, Nhà sản xuất: Schneider Electric	Cái	4,0			
127	Khớp đầu nối contactor	Mã hiệu: LA7D1064, 3P, dùng cho contactor dòng LC1D, Nhà sản xuất: Schneider Electric	Cái	4,0			
128	Khởi động từ	Mã hiệu: LC1D09N, 3P, 9A, coil 220VAC, tiếp điểm phụ: 1NO, Nhà sản xuất: Schneider Electric	Cái	4,0			
129	Van điện từ	Mã hiệu: SCG353A043; 0.35-8.6 bar; Nhà sản xuất: Asco Numatics (bao gồm cả cuộn hút)	Bộ	10,0			
130	Biến tần	Mã hiệu: ACS 580-01-046 A-4; 3P 380VAC, 22KW; Hãng sản xuất ABB (kèm mặt hiển thị cài đặt)	Bộ	2,0			
131	Thép ống đúc (Seamless pipe)	Kích thước: OD457xMW9,5xL6000mm; Vật liệu: Thép C46	m	12,0			
132	Cút cong 90 độ	Cút cong 90 độ Quy cách: Ø455x1870x12mm; Vật liệu: Thép C45 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-11/01 đính kèm)	Cái	5,0			
133	Khớp giãn nở	Quy cách: Ø273x10 mm; L1000; Vật liệu: ống thép C20, giãn nở SUS304 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-18/01 đính kèm)	Cái	4,0			
134	Khớp giãn nở	Quy cách: Ø450x10 mm; L559; vật liệu: ống thép C20, giãn nở SUS304 (chi tiết theo bản vẽ MK-LH-02-18/04 đính kèm)	Cái	2,0			
135	Sơn chống rỉ	Mã hiệu: SP Primer (màu nâu đỏ) của nhà sản xuất Joton	Kg	100,0			

STT	Tên vật tư	Quy cách, đặc tính kỹ thuật	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (đồng/đvt)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
136	Sơn phủ	Sơn Jona PU 2 thành phần PUF70RXA-2015K16 và PUF70RXB-00K04) (Xanh Blue) của nhà sản xuất Joton	Kg	140,0			
137	Sơn phủ	Sơn Jona PU 2 thành phần PUF70RXA-2019K16 và PUF70RXB-00K04) (Ghi sáng) của nhà sản xuất Joton	Kg	40,0			
Tổng							
Thuế GTGT 10%							
Tổng cộng (đã bao gồm thuế, phí và lệ phí)							
Bằng chữ:							

Ghi chú:

- (*) Đề nghị đơn vị báo giá chào đầy đủ nhà sản xuất và xuất xứ của hàng hóa. Nếu đơn vị báo giá không chào đầy đủ nội dung nêu trên thì mục hàng hóa của đơn vị báo giá không được xem xét.

- (**) Đề nghị đơn vị báo giá chào đúng chủng loại hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật. Trong trường hợp hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác, đơn vị báo giá có thể đề xuất sang hàng hóa khác và phải cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh hàng hóa được chọn làm chỉ dẫn về đặc tính, thông số kỹ thuật không còn sản xuất hoặc nhà sản xuất đã thay đổi sang mã khác. Nếu đơn vị báo giá không cung cấp các tài liệu kỹ thuật và tài liệu chứng minh nêu trên thì mục hàng hóa tương ứng của đơn vị báo giá không được xem xét.